

Kinh nghiệm quốc tế về quản lí nhà nước đối với các chương trình đào tạo nước ngoài tại các cơ sở giáo dục đại học và bài học cho Việt Nam

Nguyễn Thị Hào

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
101 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Email: nguyenhoahd252@gmail.com

TÓM TẮT: *Quản lí nhà nước đối với các chương trình đào tạo nước ngoài là một trong những giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục đại học của nước ta hiện nay. Để thực hiện mục tiêu đó, học hỏi kinh nghiệm của những nước đã thực hiện thành công và có những yếu tố tương đồng với bối cảnh Việt Nam là điều cần thiết. Với tiêu chí đó, chúng tôi chọn nghiên cứu kinh nghiệm của Singapore, Trung Quốc và Malaysia trong phát triển chương trình đào tạo nước ngoài, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Nghiên cứu này được tiến hành dựa trên hai phương pháp chính: nghiên cứu tài liệu và nghiên cứu so sánh quốc tế. Kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng trong nghiên cứu và giảng dạy về quản lí giáo dục, giáo dục học nói riêng và lĩnh vực giáo dục nói chung.*

TỪ KHÓA: Chương trình đào tạo nước ngoài; quản lí chương trình đào tạo; giáo dục đại học; giáo dục đại học nước ngoài.

→ Nhận bài 09/4/2020 → Nhận bài đã chỉnh sửa 21/4/2020 → Duyệt đăng 15/5/2020.

1. Đặt vấn đề

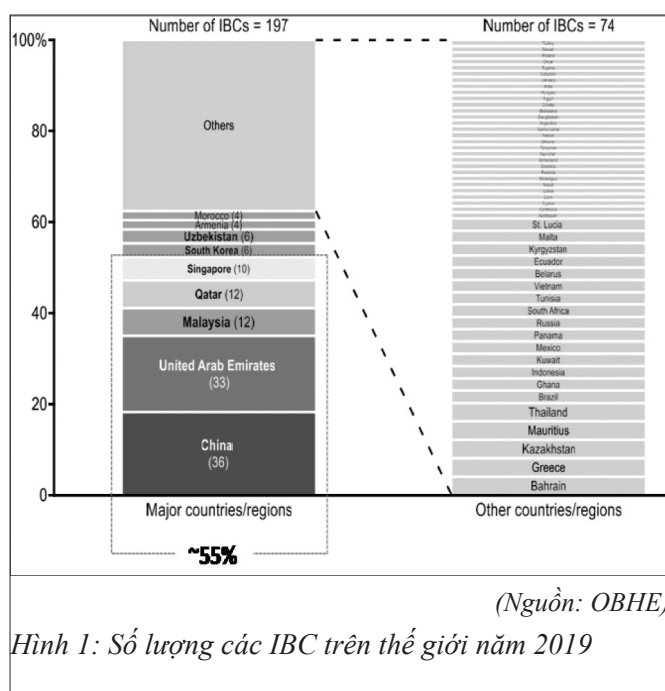
Ngày nay, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế không còn là xu thế tất yếu mà đã trở thành hiện thực khách quan không thể phủ nhận. Điều đó đòi hỏi giáo dục (GD) đại học (ĐH) phải phát triển với tốc độ nhanh chóng và mạnh mẽ để đào tạo (ĐT) nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng thị trường lao động trong nước và quốc tế. GD xuyên biên giới, đặc biệt là các chương trình ĐT (CTĐT) của nước ngoài đang ngày một phát triển mạnh trên thế giới cả về số lượng và quy mô ĐT. Chúng ta đã chứng kiến sự phát triển kinh tế, GD mạnh mẽ của các nước Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản vào giữa thế kỉ XX, sau đó là những nước có nền kinh tế mới nổi trong khu vực Đông Nam Á và gần đây nhất là các nước ASEAN. Vậy đâu là điểm chung làm nên thành công của những quốc gia này? Một trong những yếu tố quan trọng quyết định thành công đó chính là phát triển các CTĐT của nước ngoài. Trong số các quốc gia này, Malaysia, Trung Quốc và Singapore là các nước có số lượng các international branch campuses (IBC) (Theo Lawton and Katsomitros, 2012, tr.7, IBC là cơ sở GD ĐH được mở chi nhánh/vận hành chi nhánh của mình tại một quốc gia khác với sự hiện diện về mặt pháp lí ở nước sở tại và có ít nhất một văn bằng được các tổ chức có thẩm quyền công nhận) và CTĐT của nước ngoài nhiều nhất Châu Á cũng như có tốc độ phát triển mạnh mẽ trong hoạt động hợp tác quốc tế và nằm trong top 10 của thế giới hiện nay. Đây cũng là những quốc gia có hoàn cảnh khá tương đồng với Việt Nam. Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm phát triển CTĐT nước ngoài của ba nước này, bài viết trình bày những bài học cho Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng phát triển chương trình đào tạo của nước ngoài

Khoảng hai thập kỉ gần đây, trên thế giới, số lượng các IBC tăng rất nhanh. Năm 2009, số lượng IBC là 160, năm 2015 con số này đã tăng lên 230. Cho đến nay, trên toàn thế giới có khoảng 260 IBC đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, hơn 50 cơ sở mới được thành lập trong 5 năm gần đây và có ít nhất 1IBC/1 quốc gia trên phạm vi hơn 80 quốc gia thuộc nhiều khu vực trên thế giới, trong đó gần 85% số IBC được mở từ năm 2007 đến năm 2017 ở những thị trường mới mở [1; tr.4], [2; tr.8-9]. Số sinh viên (SV) theo học tại các IBC ở Malaysia, Trung Quốc và các nước Ả Rập lên tới hơn 1.000 người. Tại Hoa Kỳ, con số này lên đến hơn 2.000 người ở tất cả 25 cơ sở [1; tr.4]. Hình 1 thể hiện số lượng các IBC trong năm 2019 trên thế giới.

Trong số những quốc gia có các IBC mới thành lập thì Trung Quốc, Malaysia và Singapore là ba nước thuộc tốp năm trên thế giới có số lượng IBC được mở nhiều nhất tính từ năm 2007 đến nay, trong đó đứng đầu là Trung Quốc (36), Malaysia (12) đứng thứ 3 và Singapore (10) vào tốp 5 của Châu Á. Phát triển các IBC là một trong những mục tiêu chính trong chiến lược phấn đấu trở thành trung tâm GD Châu Á của những quốc gia này. Hình thức phổ biến của các IBC là những chi nhánh nhượng quyền và liên kết ĐT do tính linh hoạt của chương trình (CT). Mặc dù các IBC phát triển với tốc độ nhanh chóng và mạnh mẽ nhưng hiện nay, trên thế giới các tài liệu về quản lí IBC rất hạn chế và có xu hướng bị giới hạn trong “tài liệu xám/tài liệu không công khai”



Hình 1: Số lượng các IBC trên thế giới năm 2019

(grey literature). Theo Nigel M Healey, thực trạng này xuất phát từ 3 nguyên nhân chính: Hiện tượng của IBC là tương đối mới; Hoạt động của các cơ sở này lại được lưu trữ như những bí mật thương mại; Các cơ sở ĐT ở xa và các khoa, viện ĐT được thuê tại địa phương không có sự trao đổi thông tin thường xuyên qua các mạng lưới chính thức [3].

Mục đích chính của các trường ĐH khi mở IBC là quốc tế hóa thương hiệu của mình và thu hút số lượng SV lớn hơn. Chính phủ của nhiều quốc gia trên thế giới đề cao vấn đề quốc tế hóa GD ĐH và xem đây như là một phương thức nâng cao nhanh chóng năng lực của các trường ĐH trong nước thông qua tiếp cận với hệ thống GD tiên tiến trên thế giới đồng thời đẩy nhanh quá trình gia tăng nguồn nhân lực chất lượng cao của quốc gia. Từ đó, các nước này nhằm đạt mục tiêu trở thành trung tâm GD của Châu Á, xa hơn là tiến tới xây dựng hệ thống GD ĐH thành một trong những hệ thống hàng đầu thế giới. Thông qua mối quan hệ hợp tác và cung cấp CT liên kết, các trường ĐH có thể cung cấp dịch vụ GD mà bản thân các trường không thể tự chuyển giao do thiếu nguồn lực, năng lực và bối cảnh. Sự tổng hòa của các yếu tố văn hóa, kinh tế, xã hội và các động lực liên kết học thuật hướng tới hòa nhập với GD thế giới là những động cơ quan trọng thúc đẩy các CTĐT của nước ngoài tại các quốc gia này ra đời. Cho đến nay, Trung Quốc có hơn 1300 CT liên kết ĐT đang được cấp phép hoạt động.

2.2. Quản lý nhà nước đối với các chương trình đào tạo của nước ngoài

2.2.1. Cơ sở pháp lý của quản lý nhà nước đối với các chương trình đào tạo của nước ngoài

Điểm chung nhất của Trung Quốc, Malaysia và Singapore là đều quản lý nhà nước đối với các CTĐT

của nước ngoài dựa trên luật pháp. Mỗi quốc gia đều có những văn bản quy định cụ thể quản lý các CT này. Trong khi Trung Quốc ban hành những văn bản riêng để quản lý các CTĐT của nước ngoài thì Singapore và Malaysia quy định chung trong các văn bản liên quan đến GD. Chính quyền Trung Quốc đã ban hành 2 văn bản pháp lý liên quan đến hợp tác GD giữa Trung Quốc và nước ngoài: Interim Provisions on Chinese-Foreign Cooperation in Running schools (1995) và the Regulations on Chinese-Foreign Cooperation in Running Schools (2003). Những văn bản pháp lý này đã tạo ra một bước ngoặt lớn đối với quá trình quốc tế hóa GD ĐH Trung Quốc. Theo đó: Các đối tác nước ngoài phải hợp tác với các cơ sở GD Trung Quốc; Mỗi quan hệ hợp tác không vì mục tiêu lợi nhuận; Số thành viên thuộc ban quản lý trường là người Trung Quốc không dưới 50%; Chủ tịch trường hoặc người giữ chức vụ tương đương phải là người Trung Quốc sinh sống tại Trung Quốc; Ngôn ngữ cơ bản trong giảng dạy là tiếng Trung; Không được tăng học phí nếu không được chính quyền thông qua.

Nếu như Trung Quốc ban hành những quy định riêng cho các cơ sở GD ĐH thì hoạt động quản lý CTĐT của nước ngoài ở Malaysia và Singapore dựa trên quy định trong Luật GD ĐH tư (Private Higher Education Institute Act). Luật GD ĐH tư ở Malaysia ban hành năm 1996 và sửa đổi vào năm 2015. Năm 2010, Chính phủ Malaysia đã cấp phép cho 4 chi nhánh quốc tế và những chi nhánh này không cần phê duyệt của cơ quan kiểm định Malaysia. Thủ tục này giống với Singapore và Hồng Kong.

2.2.2. Quản lý hoạt động của các chương trình đào tạo của nước ngoài

Về việc cấp phép, tổ chức và thanh tra, kiểm tra, các chính phủ đều đề cao hợp tác quốc tế nhưng điều đó không có nghĩa là họ chào đón tất cả các trường ĐH muốn đặt mối quan hệ đối tác. Trên thực tế, cơ quan quản lý nhà nước của mỗi quốc gia đều kiểm soát chặt chẽ việc cấp phép cho các CTĐT của nước ngoài. Để được cấp phép, các CT vừa phải được kiểm định bởi các tổ chức quốc tế có uy tín, vừa phải được kiểm định tại nước đối tác và phải đảm bảo đủ các yêu cầu của nước sở tại. Chỉ các đối tác nước ngoài có chất lượng và bối cảnh tốt mới được xem xét để được cấp phép. Bộ GD&ĐT siết chặt luật pháp để quản lý lĩnh vực quốc tế hóa GD về vấn đề chất lượng.

Ở Trung Quốc, có 2 loại CT liên kết với nước ngoài: 1/ Được phép cấp bằng nước ngoài; 2/ Được phép cung cấp các CT không cấp bằng nhưng được cấp diploma (trao cho những người đã hoàn tất việc học ở cấp III và các CT học sau đó) và chứng chỉ. Các cơ sở GD ĐT được phép cấp bằng nước ngoài cần phải được Bộ GD&ĐT phê duyệt trong khi các cơ sở còn lại do các cơ quan quản lý GD cấp tỉnh cấp phép.

Singapore kiểm soát chặt chẽ việc mở trường và xây dựng trường mới. Các cơ sở GD ĐH ở Singapore không tùy tiện thay đổi hay điều chỉnh cơ cấu ĐT ở khối trường công mà phụ thuộc vào sự quản lí của Bộ GD&ĐT và được Chính phủ hỗ trợ. Với trường công lập, việc mở trường hay ngành học mới phải qua các bước: Xác định nhu cầu ngân sách và tiến trình ngành học mới được mở ra; Đáp ứng đồng thời cả yêu cầu của thị trường và của chất lượng nền GD Singapore. Với các trường tư, thủ tục đơn giản hơn vì những trường này tự chủ về tài chính nhưng để mở ngành học mới các trường này cũng cần thăm dò những ngành học có khả năng thu hút SV căn cứ trên nhu cầu của xã hội, nền kinh tế và xu hướng GD trên thế giới.

Về mặt tài chính, cả ba quốc gia đều có những chính sách phát triển tài chính thông qua khuyến khích các tổ chức tư nhân và các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia vào quá trình GD ĐH nói chung, CTĐT của nước ngoài nói riêng. Chính phủ của các quốc gia này đều giảm thuế để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Singapore và Malaysia mời các trường ĐH hàng đầu thế giới đến để thiết lập chi nhánh thông qua các mối quan hệ cá nhân hoặc chính trị. Singapore và Malaysia cũng có những ưu đãi khác cho các tổ chức nước ngoài đến đầu tư như giảm thuế và giảm tiền thuê cơ sở.

2.3. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của nước ngoài

Trong quá trình quản lí, chính phủ các nước cũng rất quan tâm đến kiểm định chất lượng CTĐT của nước ngoài. Việc kiểm định này được giao cho các cơ quan có thẩm quyền. Ngoài ra, các nước này đều yêu cầu cơ sở GD ĐH phải đảm bảo chất lượng nội bộ. Các trường ĐH đều có cơ chế đảm bảo chất lượng, theo dõi các CT thông qua đánh giá thường niên. Đơn cử như ở *Malaysia*, tất cả các CTĐT của nước ngoài đều phải tuân thủ theo luật pháp nước này và khung kiểm định chất lượng của Ủy ban kiểm định quốc gia thuộc Bộ GD&ĐT. Bộ GD ĐH Malaysia chịu trách nhiệm điều hành các hoạt động của GDĐH. Cục Đảm bảo chất lượng Malaysia (Malaysian Qualifications Agency) là cơ quan đảm bảo chất lượng quốc gia chịu trách nhiệm kiểm định CT GD ĐH và đưa ra danh sách các trường ĐH được kiểm định bao gồm cả các CT hợp tác giữa Malaysia và các tổ chức nước ngoài cũng như các CT chuyển giao tại các cơ sở quốc tế ở quốc gia này. Việc kiểm định phải được thực hiện theo cơ chế giám sát với chu kì năm năm một lần, kể cả các cơ sở được miễn đăng kí cấp phép cũng phải tuân thủ. Mặt khác, các cơ sở ĐT phải tuân thủ theo tiêu chuẩn chất lượng của Cục Đảm bảo chất lượng Malaysia. SV theo học các CT không được kiểm định sẽ không được vay các khoản dành cho họ. Các cơ sở GD ĐT không được kiểm định không được phép tuyển SV quốc tế. Các cơ sở ĐT nước ngoài ở Malaysia phải thỏa mãn những điều

kiện để được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động và phải được kiểm định tại nước sở tại. Ủy ban kiểm định cũng thường xuyên kiểm tra và kiểm định định kì tất cả các CT liên kết quốc tế có dự án tại Malaysia.

Malaysia và Trung Quốc đều áp dụng đảm bảo chất lượng kép (duplication) và “kiểm định nước sở tại” (accreditors). Tại Malaysia, áp dụng đảm bảo chất lượng kép được đảm bảo cả cơ quan kiểm định của các quốc gia đối tác và quốc gia sở tại đều tham gia kiểm định chất lượng của CTĐT. Việc thành lập các IBC phải được nước đối tác chấp thuận trước. Sau đó, nước sở tại mới đưa ra các tiêu chuẩn đánh giá tại chỗ với những tiêu chí tương ứng và quyền quyết định nằm ở nước sở tại.

Ở *Singapore*, Chính phủ thông qua chứng nhận quốc tế. Điều đó có nghĩa là cả nước đối tác và cơ quan đảm bảo chất lượng của nước sở tại đều không đánh giá các IBC tại nước này. Singapore không có cơ quan trung ương đảm bảo chất lượng của các tổ chức GDĐH [4; tr.551]. Cũng chính vì thế, không giống như hệ thống kiểm định khác, việc thực hiện một loạt đánh giá thường xuyên của Singapore đối với các CT này tương đối khó khăn. Tuy nhiên, các IBC phải tuân thủ yêu cầu của luật pháp để duy trì trạng thái đăng kí đảm bảo chất lượng và tiếp tục các khóa học tại Singapore. Mặc dù có các quy định tại chỗ nhưng không phải tất cả các nhà kiểm định đều có thể kiểm định tất cả các CTĐT và IBC. Vì thế, công nhận quốc tế trở thành một trong những lựa chọn thay thế tại hầu hết các IBC tại Singapore.

Như vậy, qua phân tích trên, chúng ta thấy bên cạnh những điểm tương đồng, phát triển GD ĐH của nước ngoài tại Trung Quốc, Malaysia và Singapore còn có những điểm khác biệt, được thể hiện ngắn gọn trong Bảng 1.

2.4. Bài học cho Việt Nam

Trong 5 năm gần đây, Chính phủ và Bộ GD&ĐT đã ban hành một số văn bản pháp lí (Luật, nghị định, thông tư) hướng dẫn cụ thể và đơn giản hóa nhiều quy trình thủ tục trong lĩnh vực ĐT ĐH. Theo các chuyên gia World Bank, đây là các bước đi quan trọng để trao nhiều quyền tự chủ hơn về các mặt học thuật và hợp tác quốc tế cho các ĐH Việt Nam. Hiện nay, các CT liên kết ĐT với nước ngoài chịu sự điều chỉnh trực tiếp của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực GD ban hành ngày 06 tháng 6 năm 2018 (thay thế Nghị định số 73/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực GD). Nghị định này được soạn căn cứ trên: Luật 38/2005/QH11 GD, Luật 44/2009/QH12 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GD, Luật 08/2012/QH13 GDĐH, Luật 67/2014/QH13 Đầu tư, Luật 76/2015/QH13 Tổ chức Chính phủ.

Bảng 1: So sánh quản lí CTĐT của nước ngoài ở Trung Quốc, Malaysia và Singapore

Nội dung	Nước Trung Quốc	Singapore	Malaysia
Mục tiêu	Phát triển chất lượng GDĐH trong nước.	Phát triển kinh tế/Thu hút nhân tài thế giới/Trung tâm tri thức.	Phát triển nguồn lực GD/Trung tâm tri thức.
Các văn bản quy định	Quy định của Chính phủ về Hợp tác GD Trung Quốc với nước ngoài.	Luật GD ĐH tư.	Luật GD ĐH tư.
Chính sách khuyến khích	Tổ chức đối tác.	Giảm thuế, giảm tiền nhà.	Hợp tác với các công ty hoặc tổ chức địa phương.
Kiểm định chất lượng	Đảm bảo chất lượng kép (duplication); "kiểm định nước sở tại" (accreditors).	Chính phủ thông qua các chứng nhận quốc tế.	Đảm bảo chất lượng kép (duplication); "kiểm định nước sở tại" (accreditors).

Nghị định số 86/2018/NĐ-CP đã có nhiều thủ tục thông thoáng hơn nhằm tiếp tục thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực GD và khắc phục được những điểm còn tồn tại của Nghị định 73. Đây được xem là bước đột phá với các nhà đầu tư dịch vụ GD nước ngoài. Ngoài ra, công tác quản lí các CTĐT của nước ngoài ở Việt Nam còn căn cứ theo những văn bản pháp lí khác như: Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ GD&ĐT quy định về kiểm định chất lượng cơ sở GD ĐH, có hiệu lực từ ngày 04 tháng 7 năm 2017, Thông tư 01/VBHN-BGDĐT 2018 công nhận văn bằng người Việt Nam do nước ngoài cấp ban hành ngày 08 tháng 01 năm 2018...

Trong quá trình vận hành và quản lí các CTĐT của nước ngoài, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể nhưng vẫn còn tồn tại những hạn chế cần khắc phục. Từ kinh nghiệm quốc tế, chúng ta có thể rút ra một số bài học cho Việt Nam trong quản lí nhà nước đối với các CTĐT của nước ngoài như sau:

- Ban hành, cập nhật, bổ sung kịp thời các điều khoản trong những văn bản pháp lí quy định cụ thể về quản lí CTĐT của nước ngoài làm căn cứ cho các bên liên quan triển khai.

- Thực hiện cấp phép, kiểm định đảm bảo chất lượng của CTĐT của nước ngoài.

- Triển khai GD xuyên quốc gia, đẩy mạnh hợp tác với quốc tế, khuyến khích mở một số ngành trọng điểm trong CT của nước ngoài, chọn lọc kĩ các CTĐT khi áp dụng vào thực tiễn.

- Ưu tiên đầu tư phát triển các trường ĐH hiện có ít nhất có 1 khoa (ngành) đạt tiêu chí chất lượng theo chuẩn quốc tế theo chiến lược phát triển GD quốc gia. Tăng chỉ tiêu ĐT ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước cho các trường ĐH quốc gia và các viện nghiên cứu đầu ngành, ưu tiên các học bổng về khoa học, công nghệ mũi nhọn. Mặt khác, khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, Việt kiều tài trợ cho hoạt động GD, tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ đổi mới hệ thống GD ĐH;

- Tăng cường kiểm tra các hoạt động thực tiễn của các

cơ sở GD ĐT của nước ngoài, kiểm tra thường xuyên và kiểm định tất cả các CT liên kết quốc tế, phối hợp với cơ quan đồng nhiệm tại nước ngoài để giám sát hoạt động của cơ sở ĐT có dự án liên kết;

- Đàm phán, kí kết các hiệp định, thỏa thuận với tổ chức quốc tế và chính phủ các nước về hợp tác GD, công nhận văn bằng, tín chỉ. Xây dựng cơ chế phối hợp phù hợp để xây dựng mạng lưới chiến lược chắc chắn, bền vững. Để có cơ chế phối hợp đạt hiệu quả cần được xây dựng và thực hiện trên các nguyên tắc tự nguyện, hợp tác và hai bên cùng có lợi;

- Xây dựng và siết chặt thực hiện chuẩn đầu ra cho các nghề ĐT theo tiêu chuẩn thế giới. Chuẩn đầu ra trong ĐT nghề là yêu cầu tối thiểu đối với người học về kiến thức, kĩ năng, thái độ... đạt được thực tế sau khi kết thúc một giai đoạn hay quá trình học tập nhất định, đáp ứng yêu cầu, tiêu chí của tổ chức sử dụng lao động. Xây dựng chuẩn đầu ra cho giai đoạn hay quá trình học tập có thể là một tiết học, bài học, chương, môn học, học phần, mô đun hay một khóa học, CTĐT;

- Đẩy mạnh trao quyền tự chủ cho các trường ĐH hơn nữa, bao gồm vấn đề học thuật, tài chính, tuyển dụng để các trường có thể chủ động trong hoạt động ĐT và nghiên cứu, thúc đẩy các trường ĐH cạnh tranh với nhau không chỉ bằng học phí mà còn bằng chất lượng ĐT nhằm thu hút SV và các hoạt động hợp tác với các tổ chức quốc tế; Khuyến khích các GV, nhà khoa học Việt Nam tham gia hội đồng xét, chấm luận án, đề tài các nước trong khu vực và tạo điều kiện cho các nhà khoa học đến Việt Nam tham gia hoạt động nghiên cứu trong nước, tăng cường nhận chuyển giao CT tiên tiến của nước ngoài cũng như sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy.

- Vận dụng các mô hình ĐT gắn nhà trường với doanh nghiệp của một số nước trên thế giới linh hoạt tại các cơ sở ĐT nghề, giúp nhà trường xác định được mô hình ĐT gắn với doanh nghiệp phù hợp các điều kiện của từng trường một cách khoa học, hệ thống.

- Hình thành mạng lưới chiến lược giữa các cơ sở ĐT với các tổ chức sử dụng lao động, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm trao đổi thông tin

về nhu cầu và khả năng ĐT, phối hợp cùng nhau trong việc xây dựng mục tiêu, nội dung CTĐT, liên kết tổ chức ĐT, ĐT theo hợp đồng, theo địa chỉ, hướng nghiệp, tư vấn nghề và giới thiệu việc làm cho SV tốt nghiệp.

- Quy định rõ quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên tham gia hợp tác.

3. Kết luận

Chính phủ các nước Trung Quốc, Malaysia và Singapore rất quan tâm đầu tư đến phát triển CTĐT của nước ngoài, có chính sách khuyến khích phát triển, thu hút đầu tư nhưng cũng quản lý chặt chẽ từ quy trình cấp phép, tổ chức đến thanh tra, kiểm tra và đảm bảo chất lượng. Các nước này đều quản lý các CTĐT của nước ngoài dựa trên luật pháp, thông qua các điều khoản cụ thể trong Luật GD ĐH Tư hoặc Luật dành riêng cho hợp tác quốc tế trong GD. Công tác kiểm định chất lượng đặc biệt được chú trọng nhằm kiểm soát chất lượng ĐT. Hiện nay, ở Việt Nam, số lượng các CTĐT nước ngoài đang có xu hướng gia tăng với hình thức ĐT toàn phần

tại Việt Nam là chủ yếu, bên cạnh đó còn có hình thức ĐT bán phần. Sự ra đời của Nghị định 86/2018/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực GD đã đưa ra những quy định rõ ràng, cập nhật cho các CTĐT của nước ngoài ở Việt Nam hiện nay. Cùng với Luật GD 2019, Luật GD ĐH 2018 và những văn bản pháp lí có liên quan khác, đây là một trong những nghị định quan trọng, làm căn cứ cho quá trình quản lí CTĐT nước ngoài tại các cơ sở GD ĐH ở nước ta hiện nay. Vận dụng những kinh nghiệm của các nước đã thực hiện thành công quản lí CTĐT nước ngoài, phát huy những điểm mạnh đã đạt được và những hạn chế còn tồn tại, công tác quản lí CTĐT của nước ngoài tại Việt Nam sẽ đạt được những kết quả tốt đẹp hơn. Đây là một quá trình lâu dài, cần sự nỗ lực, kiên trì, chung tay và đồng lòng của tất cả các cấp, các cơ quan quản lí, cán bộ quản lí, giảng viên, nhân viên, SV, doanh nghiệp và những bên có liên quan.

Tài liệu tham khảo

- [1] Kevin Kinser - Jason E. Lane, (2016), *International Branch Campuses: Evolution of a Phenomenon*, International higher education, number 85, p.3-5.
- [2] EY. Parthenon, (2019), *Going global in higher education international branch campuses across emerging market*, report, presented at the 2018 University Quality Assurance Forum, National Institution for Academic Degrees and Quality Enhancement of Higher Education.
- [3] Nigel M Healey, (2015), *The challenges of leading an international branch campus: the "lived experience" of in country senior managers*, Journal of Studies in International Education, OI: 10.1177/1028315315602928 (this version post-print / final draft post-refereeing).
- [4] Angela Yung - Chi Hou, Christopher Hill, Karen Hui Jung Chen and Sandy Tsai, (2018), *A comparative study of international branch campus in Malaysia, Singapore, China and South Korea: regulation, governance, and quality assurance*, Asia Pacific Education Review (19), p.543-555.
- [5] Jason E.Lane, (2018), *International branch campuses: Overview of trend and issue*, Report.
- [6] Knight, J, (2013), *International education hubs*, Singapore: Springer.
- [7] Lan He - Stephen Wilkins, (2019), *The return of China's Soft power in South East Asia: An Analysis of the International Branch Campuses Established by Three Chinese University*, Higher education policy, 32, p.331-337.

INTERNATIONAL EXPERIENCE IN STATE MANAGEMENT OF FOREIGN TRAINING PROGRAMS AT HIGHER INSTITUTIONS

Nguyen Thi Hao

The Vietnam National Institute of Educational Sciences
101 Tran Hung Dao, Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam
Email: nguyenthaodh252@gmail.com

ABSTRACT: Management of foreign training programs is one of important solutions to improve the quality of higher education in Vietnam. To accomplish this goal, it is essential to learn from the experiences of countries that have successfully implemented as well as have been found to have correlations in the Vietnamese context. With that criterion, we choose to study the experience of Singapore, China and Malaysia in the development of foreign training programs at higher institutions. On that basic, we draw lesson for Vietnam. The research is conducted based on 2 main methods: literature review and international comparative research. The research results can be used in both research and teaching of educational management in particular and in education area in general.

KEYWORDS: Foreign training programs; state management of higher education training program; higher education; foreign higher education.